

VĂN HÓA - LỊCH SỬ

# LÊ QUANG ĐỊNH VÀ SÁCH HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ (tiếp theo)

Lê Nguyễn Lưu\*

## 2. Sách Hoàng Việt nhất thống dư địa chí

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Lê Quang Định chính là bộ 皇越一統輿地志 *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, phụng mệnh vua mà biên soạn. Đầu quyển thứ hai ghi: 兵部尚書敏政侯臣黎光定奉敕纂修 – 兵部右參知靜遠侯臣吳仁靜校政 – 翰林制誥慎徽侯臣黎良慎參攷 *Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu thân Lê Quang Định phụng sắc toàn tu. Binh Bộ Hữu Tham tri Tịnh Viễn hầu thân Ngô Nhân Tịnh hiệu chính. Hàn Lâm chế cáo Thận Huy hầu thân Lê Lương Thận tham khảo*. Khi làm xong, dâng lên vua ngự lãm, bài biểu như sau:

### 進書表

兵部尚書敏政侯臣黎光定稽首頓首謹奏為恭奉彙集一統輿地志書成, 欽進事

竊聞

四海之外為四極, 聖人之經緯必周 ;

九州之志未九丘, 上古之圖書已具.

封域致詳於禹貢;

水土有掌於職方 .

故人君不出戶庭 , 運量自通於天下;

而海內有指疆土, 維持盡入於心思.

豈徒為記載之文;

誠以備廣輪之說 .

(\*) Thừa Thiên Huế. Xem thêm *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*. Số 1 (164) . 2021, tr. 3-13, tác giả đã trình bày về thân thế và sự nghiệp của Lê Quang Định.

我南越為國自經雒<sup>(1)</sup>迄丁, 李, 陳, 黎千餘載, 天書猶限於橫山.  
我先聖建邦惟占臘與歸, 懷, 廣, 順數四州, 地域尚分於靈水  
同文未混;  
闕典猶多.  
肆皇天之敷佑聖朝;  
由東土而嗣興南服.  
幅員合此疆彼界, 為一家, 為一人  
聲教通北徼西陲, 有其民, 有其地  
版章孔厚;  
經理尤詳.  
班班之綱舉目陳, 只恐史編不到;  
堂堂之地廣人眾, 自非輿志莫形.  
臣:  
睽巷承恩;  
兵曹備位.  
獻君乏千秋之錄;  
輔世無半部之書.  
窮河欲縱游觀, 難覓女牛之渚;  
剪簡竊希著述, 未窺班馬之牆.  
操觚濫廁於儒紳;  
列鼎曷酬<sup>(2)</sup>於國渥.  
茲盖伏遇皇帝陛下:  
範圖天地;  
網絡垓垓.  
兩遭不息於心行;  
萬里都歸於明見.  
大權總攬, 樞機密於孝宣;

---

(1) Chữ “Lạc” nguyên viết: 雒 Tĩ + 各 Các. Chữ này, thư tịch cổ cũng viết khác nhau: 雒 駱.

(2) Chữ “thù” nguyên viết bộ “酉 Dậu” + chữ “川 xuyên”. Đó là “ngụ tỵ” (chữ sai).

庶政圖回, 條目詳於光武.  
理會不遺地道;  
平成丕闡坤維.  
既恢當大之宏規;  
思舉前王之廢典.  
郵傳尺詔, 多方之牧守承風;  
摺上丹庭, 全越之山河指掌.  
顧地輿雖載;  
而程錄非名.  
累牘繁章, 寧可塵於睿覽;  
蕪辭裸說, 亦不暇於宸裁.  
特命臣以校訂之權;  
復假臣以期月之限.  
臣  
拜命之下, 淵冰在心;  
披錄之餘, 藩牆置筆.  
旁詢博訪;  
遠採近求.  
審形勢之會通;  
質見聞於耆耆.  
撮合其綱要, 為去妄存真;  
潤色其文辭, 而刪煩就約.  
閱盡三秋之日;  
釐成十卷之書.  
以所載類兩漢風俗通名其編曰一統輿地志.  
土宇疆域之廣, 起自嘉定至于諒山;  
道路里數之詳, 始於都城達乎邊郡.  
與夫:

行宮, 驛舍, 戍閣, 戎亭;  
廛市, 關汛, 橋梁, 寺觀.  
古今之名勝, 民物之稠稀;  
山溪之險夷, 河海之源委.  
財貨所產;  
風俗所宜.  
類皆領挈綱提;  
莫不條分縷析.  
紙上雄州巨鎮, 旋星森拱於辰居;  
眼前繡水錦山, 直矢昭回於砥道.  
州象不勞鑄鼎;  
民風無待陳詩.  
敢云匠手之揮成;  
全仗洋謨之訓示.  
雖聖代包括帝王之眾美, 圖不盡意, 書不盡言.  
然古人形容宇宙之大觀, 山亦有經, 海亦有賦.  
輒敢裝潢奏進, 冀充東壁之藏;  
仰惟梨梓公行, 用作南車之指.  
會見:  
芸林增燦;  
桂海同珍.  
光史記之陳編;  
軋天南之俚語.  
備觀覽於本朝本國, 四方知王道之蕩平;  
示艱難於文子文孫, 萬世睹聖功之開拓.  
臣:  
下情無任瞻天仰聖激切屏營之至謹奉表隨進以聞.  
嘉隆五年十一月二十日

## Phiên âm

### *Tiến thư biểu*

*Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu thần Lê Quang Định khê thủ đồn thủ  
cần tấu vì cung phụng vưng tập “Nhất thống dư địa chí” thư thành, khâm tiến sự.*

*Thiết văn:*

*Tứ hải chi ngoại vi tứ cực, thánh nhân chi kinh vĩ tất chu;*

*Cửu châu chi chí vị cửu khâu, thượng cổ chi đồ thư dĩ cụ.*

*Phong vực trí tường ư Vũ cống;*

*Thủy thổ hữu chương ư Chức phương.*

*Cổ nhân quân bất xuất hộ đình, vận lượng tự thông ư thiên hạ;*

*Nhi hải nội hữu chỉ cương thổ, duy trì tận nhập ư tâm tư.*

*Khởi đồ vi ký tái chi văn;*

*Thành dĩ bị quảng thâm chi thuyết.*

*Ngã Nam Việt vi quốc tự Kinh Lạc ngật Đình, Lý, Trần, Lê thiên dư tải, thiên  
thư do hạn ư Hoành Sơn.*

*Ngã tiên thánh kiến bang duy Chiêm Thành dữ Quy, Hoài, Quảng, Thuận sở  
tứ châu, địa vực thượng phân ư Linh Thủy.*

*Đồng văn vị hỗn;*

*Khuyết điển do đa.*

*Tứ hoàng thiên chi phụ hựu thánh triều;*

*Do đông thổ nhi tự hưng Nam phục.*

*Bức viên hợp thử cương bĩ giới vi nhất gia, vi nhất nhân;*

*Thanh giáo thông bắc khiêu tây thù, hữu kỳ dân, hữu kỳ địa.*

*Bản chương khổng hậu;*

*Kinh lý vu tường.*

*Ban ban chi cương cử mục trần, chỉ khủng sử biên bất đảo;*

*Đường đường chi địa quảng dân chúng, tự phi dư chí mạc hình.*

*Thần:*

*Khuê hạng thừa ân;*

Binh tào bị vị.  
Hiển quân pháp thiên thu chi lục;  
Phụ thế vô bán bộ chi thư.  
Cùng hà dục tủng du quan, nan mịch Nữ Nguru chi chữ.  
Tiễn giản thiết hy trứ thuật, vị khuy Ban Mã chi tường;  
Thao cô lạm xí ư nho thân;  
Liệt đỉnh hạt thù ư quốc ốc.  
Tư cái phục ngô Hoàng đế bệ hạ:  
Phạm đồ thiên địa;  
Cương lạc cai diên.  
Lưỡng tao bất tức ư tâm hành;  
Vạn lý đồ quy ư minh kiến.  
Đại quyền tổng lẫm, khu cơ mật ư Hiếu Tuyên;  
Thứ chính đồ hồi, điều mục tường ư Quang Vũ.  
Lý hội bất di địa đạo;  
Bình thành phi xiển khôn duy.  
Ký khôi đương đại chi hoành quy;  
Tư cử tiên vương chi phé điển.  
Bưu truyền xích chiếu, đa phương chi mục thú thừa phong;  
Tập thượng đan đình, toàn Việt chi sơn hà chỉ chương.  
Cổ địa dư tuy tái;  
Nhi trình lục phi danh.  
Lũy độc phồn chương, ninh khả trần ư duệ lẫm;  
Vu từ tập thuyết, diệc bất hạ ư thần tài.  
Đặc mệnh thân dĩ hiệu đỉnh chi quyền;  
Phục giả thân dĩ kỳ nguyệt chi hạn.  
Thần:  
Bái mệnh chi hạ, uyên băng tại tâm;  
Phi lục chi dư, phiên tường trí bút.

*Bàng tuân bác phỏng;*

*Viễn thái cận cầu.*

*Thâm hình thế chi hội thông;*

*Chất kiến văn ư kỳ cầu.*

*Toát hợp kỳ cương yếu, vi khứ vọng tồn chân;*

*Nhuận sắc kỳ văn từ, nhi san phiên tựu ước.*

*Duyệt tận tam thu chi nhật;*

*Ly thành thập quyển chi thư.*

*Dĩ sở tái loại Lưỡng Hán “Phong tục thông”, danh kỳ biên viết “Nhất thống dư địa chí”.*

*Thổ vũ cương vực chi quảng, khởi tự Gia Định chí vu Lạng Sơn;*

*Đạo lộ lý số chi tường, thủy ư đô thành, đạt hồ biên quận.*

*Dữ phù:*

*Hành cung, dịch xá, thú các, nhung đình;*

*Triển thị, quan tán, kiều lương, tự quán.*

*Cổ kim chi danh thắng, dân vật chi trù hy;*

*Sơn khê chi hiểm di, hà hải chi nguyên ủy.*

*Tài hóa sở sản;*

*Phong tục sở nghi.*

*Loại giai lĩnh khiết cương đề;*

*Mạc bất điều phân lữ tích.*

*Chỉ thượng hùng châu cự trấn, tuyên tinh sâm củng ư thần cu<sup>(3)</sup>;*

*Nhân tiền tú thủy cảm sơn, trực thị chiêu hồi ư chỉ đạo<sup>(4)</sup>.*

*Châu tượng bất lao chủ đỉnh;*

*Dân phong vô đãi trần thi.*

*Cảm vân tượng thủ chi huy thành;*

*Toàn phục dương mô chi huấn thị.*

<sup>(3)</sup> Vị trí sao Bắc Đẩu, phẩm chỉ ngôi vua. Vì sao Bắc Đẩu là nơi các ngôi sao châu chung quanh.

<sup>(4)</sup> Chỉ đạo: *Kinh Thi*, phần Tiểu Nhã 周道如砥其直如矢 *Chu đạo như chỉ, kỳ trực như thi* (Đường sá nhà Chu rộng rãi bằng phẳng, thẳng tắp như mũi tên). Ý nói nền cai trị rõ ràng, minh bạch.

*Tuy thánh đại bao quát đế vương chi chúng mỹ, đồ bất tận ý, thư bất tận ngôn;  
Nhiên cổ nhân hình dung vũ trụ chi đại quan, sơn diệc hữu kinh, hải diệc  
hữu phú.*

*Triếp cảm trang hoàn tẩu tiến, ký sung đông bích chi tàng;*

*Ngưỡng duy lê tử công hành, dụng tác nam xa chi chí.*

*Hội kiến:*

*Vân lâm tăng xán;*

*Quế hải đồng trân.*

*Quang Sử ký chi trần biên;*

*Yết Thiên nam chi lý ngữ.*

*Bị quan lẫm ư bản triều bản quốc, tứ phương tri vương đạo chi đăng bình;*

*Thị gian nan ư văn tử văn tôn, vạn thế đồ thánh công chi khai thác.*

*Thần:*

*Hạ tình vô nhậm chiêm thiên ngưỡng thánh kích thiết bình dinh chi chí cần  
phụng biểu tùy tiến dĩ văn.*

*Gia Long ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập nhật.*

**Tạm dịch theo nguyên thể (văn tứ lục)**

### **Bài biểu dâng sách**

Bề tôi là Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu Lê Quang Định dập đầu cúi đầu kính tâu về việc làm xong bộ sách *Nhất thống dư địa chí* kính dâng lên nhà vua.

Trộm nghe:

Ngoài bốn phương gọi là bốn cực<sup>(5)</sup>, bậc thánh nhân sắp xếp vẹn toàn;

Trong chín cõi gọi là chín khâu<sup>(6)</sup>, đời thượng cổ sách đồ đầy đủ.

Bờ cõi rõ ràng thiên Vũ công;

Đất đai rành mạch tập Chúc Phương<sup>(7)</sup>.

---

<sup>(5)</sup> Bốn cực: “tứ cực”, bốn địa phương ở xa nhất trong một nước, thuộc bốn phía giáp biên giới. Sách *Nhĩ nhĩ* nói bốn cực của nước Trung Hoa cổ là Thái Viễn ở phía đông, Bản Quốc ở phía tây, Bộc Duyên ở phía nam, Chúc Mật ở phía bắc.

<sup>(6)</sup> Chín khâu: “cửu khâu”, cũng là “cửu châu”, chín địa phương của nước Trung Hoa thời Nghiêu Thuấn, do ông Vũ vâng mệnh chia đặt (xem chương I, hoặc thiên *Vũ công* trong *Thư kinh*).

<sup>(7)</sup> Chúc Phương: tên người, phụ trách biên soạn sách địa chí thời nhà Hạ (xem bài tựa của Nguyễn Gia Cát sau đây).

Nên đức vua không ra khỏi sân nhà, vẫn hiểu biết bao trùm cả nước.

Mà bờ cõi đã chia thành dinh trấn, phải giữ gìn ghi nhớ trong lòng.

Há không nên ghi chép thành văn;

Cốt cho được đọc xem rộng đủ.

Việt Nam ta dựng nước, từ Kinh Lạc<sup>(8)</sup> đến Đinh, Lý, Trần, Lê nghìn năm lẻ, sách trời còn hạn ở Hoành Sơn;

Tiên thánh ta mở nền, có Chiêm Thành cùng Quy Hoài Quảng Thuận bốn châu thêm, ranh đất mới ra ngang Linh Thủy.

Chưa chung văn hiến;

Còn thiếu lễ nghi.

Nhờ hoàng thiên giúp đỡ thánh triều;

Từ đông thổ bao gồm nam phục.

Bản đồ hợp miền kia cõi nọ, làm một nhà, làm một người;

Văn hóa thông xú bắc bờ tây, có cả dân, có cả đất.

Đất đai rộng lớn;

Sắp xếp hẳn hoi.

Rạng rỡ giềng bày mắt thấy, chỉ e sử chép không rành;

Đàng hoàng đất rộng dân đông, chớ ngại chí ghi chẳng rõ.

Bề tôi:

Làng xóm đội ơn;

Tào binh giữ chức.

Dâng vua không sách để nghìn thu;

Giúp nước thiếu thư ghi nửa bộ.

Muốn xem cùng tận nguồn sông, khó kiếm vụng chàng Ngu ả Chức;

Trộm chép cho đầy thẻ sách, chưa qua tường ông Mã họ Ban<sup>(9)</sup>.

---

<sup>(8)</sup> Kinh Lạc: Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, hai ông vua trong truyền thuyết của nước ta (chuyện *Con rồng cháu tiên*). Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương, kết hôn với con vua Động Đình là Âu Cơ, sinh bọc 100 trứng...

<sup>(9)</sup> Ông Mã họ Ban: Tư Mã Thiên và Ban Cố, hai nhà sử học lừng danh. Tư Mã Thiên là tác giả bộ *Sử ký*, Ban Cố là tác giả bộ *Hán thư*.

Nâng cô<sup>(10)</sup> lạp dự làng nho;  
Đặt đỉnh<sup>(11)</sup> sao đèn ơn nước.  
Nay cúi gập Hoàng đế bệ hạ;  
Muru đồ sánh ngang trời đất;  
Mỗi giềng bao hết cõi bờ.  
Hai phen chẳng chút sồn lòng;  
Muôn dặm đều về trong mắt.  
Quyền to nắm hết, máy then kín đáo tựa Hiếu Tuyên<sup>(12)</sup>;  
Việc lớn thu về, điều mục kỹ càng như Quang Vũ<sup>(13)</sup>.  
Nghĩa lý giữ bền đất nước;  
Thái bình mở rộng cõi bờ.  
Đã nâng cao khuôn phép ngày nay;  
Còn sửa lại lễ nghi vua trước.  
Trạm dịch đưa tờ chiếu, quan viên các xứ vâng theo;  
Bản văn tới sân rồng, sông núi toàn miền thấy rõ.  
Tuy địa dư có chép sách;  
Mà đường sá chẳng ghi tên.  
Thư tịch bộn bề, vua làm sao đọc hết,  
Văn từ nhộn nhạo, vua không rảnh xem qua;  
Bèn trao riêng quyền hiệu đính cho thần;  
Lại ra thêm hạn thời gian hàng tháng.

---

<sup>(10)</sup> Cô: cái bình đựng rượu tiết diện bốn góc vuông, dành cho chức sắc trong lễ hương ẩm từ xưa. Về sau, người ta dùng loại bình khác, nhưng vẫn gọi là cô, nên Khổng Tử than: “觚不觚觚哉觚哉 *Cô bất cô, cô tai! Cô tai!*” (Gọi cái cô mà không giống cái cô. Là cái cô sao! là cái cô sao!). Ý ngài muốn chính danh, tên gọi phải đúng với thực chất.

<sup>(11)</sup> Đặt đỉnh: đỉnh là cái vạc, thường có ba chân. Các triều đình cổ Trung Quốc thường đúc vạc để khắc ghi công lao, đặt ở nơi tông miếu.

<sup>(12)</sup> Hiếu Tuyên Hoàng đế Lưu Tuân (74-49 TCN) thời nhà Hán.

<sup>(13)</sup> Quang Vũ: tức Lưu Tú (6 TCN - 57 CN), hậu duệ của hoàng thất Tây Hán, khởi nghĩa đánh dẹp Vương Mãng, dựng lại nhà Hán, xưng Quang Vũ Đế (năm 25), “quan tâm đến quốc kế dân sinh, thực hiện các chính sách giảm nhẹ điền tô thuế khóa, sửa sang thủy lợi, nhiều lần ra lệnh phóng thích nô tì, đề xướng tiết kiệm, chỉnh đốn quan cai trị, nghiêm trị tham quan ô lại. Trong thời kỳ ông cai trị, kinh tế được phục hồi và phát triển, xã hội tương đối an ninh, lịch sử gọi là Quang Vũ trung hưng” (Trần Văn Chánh... (2006). *Từ điển Lịch sử Trung Hoa*. Nxb Thanh Niên. TP. Hồ Chí Minh, tr. 61.

Thần:

Lạy quỳ nhận mệnh, nơm nớp tắc lòng;

Tìm đỡ sách rời, khăn khăn ngọn bút.

Thăm cùng hỏi rộng;

Nhặt ngái tìm gần.

Xét hình thế cho suốt thông;

Lấy kiến văn hàng già cả.

Tóm thu cốt lõi, rồi giữ đúng bỏ sai;

Sửa đẹp lời văn, mà gọt rườm lấy gọn.

Ngày trải đến ba thu trọn;

Sách biên gồm chục quyển xong.

Do những sự việc ghi chép trong sách này giống như [nội dung] sách “Phong tục thông” thời Lương Hán, cho nên đặt tên gọi là “Nhất thống dư địa chí”.

Đất đai bờ cõi mông mênh, kể từ Gia Định đến tận Lạng Sơn;

Đường sá dặm trường rõ rệt, đầu ở đô thành thâu suốt biên giới.

Cùng với:

Hành cung, nhà trạm, chòi lính, đình quân;

Phố chợ, ải quan, cầu sông, chùa quán.

Danh thắng thời xưa thời mới, dân vật chỗ ít chỗ nhiều;

Núi khe nơi hiểm nơi bằng, sông biển chân nguồn chân sóng.

Lễ thói thích nghi từng chốn;

Của tiền sinh sản mọi nơi.

Đã chia từng loại rõ ràng;

Chẳng để nhiều điều luộm thuộm.

Trên giấy châu to trấn lớn, sao quanh châu chực Thần cư;

Trước mắt núi gấm sông thêu, tên vút bay về Chi đạo.

Châu tượng chẳng nhọc nhằn đúc vạc;

Dân phong không chờ đợi bày thơ.

Dám cho rằng tay thợ làm ra;

Toàn nhờ cậy phép khuôn dẫn bảo.

Tuy đời thánh bao gồm cái đẹp dễ của vương của đế, đồ chẳng hết ý, sách chẳng hết lời;

Nhưng người xưa mừng tượng vẽ lớn lao của đất của trời, núi cũng có kinh, biển cũng có phú.

Bền dảm tô bồi dâng tiến, cất vào kho Đông Bích<sup>(14)</sup> giữ gìn;

Ngửa mong in ấn ban hành, dùng làm cổ Nam xa<sup>(15)</sup> xem xét.

Những thấy:

Quý ngang biển Quế<sup>(16)</sup>;

Sáng vượt rừng Vân<sup>(17)</sup>.

Sánh bày Sử ký<sup>(18)</sup> rạng ngợi;

Chẳng nệ *Thiên Nam*<sup>(19)</sup> quê kệch.

Đủ xem xét ở bản triều bản quốc, bốn phương hay vương đạo rộng bằng<sup>(20)</sup>;

Răn khó khăn cho văn tử văn tôn, muôn kiếp thấy thánh công dựng mở.

<sup>(14)</sup> Đông Bích: tên ngôi sao ở vùng trời phía Đông trong thiên văn cổ (nhị thập bát tú), biểu tượng của thư tịch, chỉ nơi cất chứa sổ sách, giấy tờ, hay thư viện.

<sup>(15)</sup> Nam xa: tương truyền vua Nghiêu làm chiếc “xe chỉ nam” (có gắn địa bàn?) cho sứ giả nước Việt Thường Thị trở về trong chuyện cống chim trĩ lông trắng. Thật ra, đây là một sự hiểu lầm văn xưa. (*Chu công mệnh tứ dĩ biên xa, sứ chỉ nam nhi quy*).

<sup>(16)</sup> Biển Quế: Biển Đông của Việt Nam, vì nước ta có nhiều quế tốt. Biển Quế cũng là vùng biển phía nam Trung Quốc, thuộc tỉnh Quảng Đông, vì thời Hán đây là quận Quế Lâm (bây giờ còn huyện Quế Lâm); nay Trung Quốc gọi là Nam Hải, “bao chiếm” luôn cả vịnh Bắc Bộ. Quế cũng là một thứ dược liệu quý.

<sup>(17)</sup> Rừng Vân: cây Vân là một loại cỏ, từ hoa đến cành lá đều thơm, dùng làm hương liệu, người ta cũng già lá lấy nước làm thuốc chống chất độc của côn trùng; cũng ép lá vào sách vở để chống mối mọt, ẩm mốc, cho nên sách vở gọi là văn biên, nhà đọc sách gọi là văn trai.

<sup>(18)</sup> *Sử ký*: bộ sách nổi tiếng của sử gia Tư Mã Thiên thời nhà Hán (Trung Quốc).

<sup>(19)</sup> *Thiên Nam*: có lẽ là *Thiên Nam ngữ lục*, sách chữ Nôm do gia thần phủ chúa Trịnh viết, bằng thơ lục bát, kể chuyện sử xưa.

<sup>(20)</sup> Rộng bằng: nguyên văn “đăng bình”, một trong những phương châm trị nước của triều Nguyễn, thuộc nội hàm hai chữ “vương đạo”. *Kinh Thư*, thiên *Hồng phạm*: “無偏無陂遵王之義無有作好遵王之道無有作惡遵王之路無偏無黨王道蕩蕩無黨無偏王道平平無反無側王道正直會其有極歸其有極 *Vô thiên vô bị tuân vương chi nghĩa. Vô hữu tác hảo tuân vương chi đạo. Vô hữu tác ố tuân vương chi lộ. Vô thiên vô đảng vương đạo đăng đăng. Vô đảng vô thiên vương đạo bình bình. Vô phản vô trắc vương đạo chính trực. Hội kỳ hữu cực, quy kỳ hữu cực*” (Không lệch không che, tuân theo nghĩa của bậc vương. Không làm điều mình thích, tuân theo đạo của bậc vương. Không làm điều mình ghét, tuân theo đường lối của bậc vương. Không nghiêng lệch, không a dua, đạo vương rộng phẳng. Không a dua, không nghiêng lệch, đạo vương ngang bằng. Không lật lọng, không riêng tư, đạo vương ngay thẳng. Nhóm lại chỗ mực thước, vỗ về chỗ mực thước). Theo đúng như thế mới là vương đạo, còn ngược lại, gọi là bá đạo (dùng mưu kế xảo trá để đi đến thành công). Từ đó mà có bốn chữ “Đăng bình chính trực” đúc trên cửa phòng trước điện Thái Hòa, trên đường Trung Đạo. Thiên *Hồng phạm* do Cơ Tử, bề tôi cũ của vua Trụ nhà Thương, nhắc lại với Võ Vương chín kẻ sách (cửu trù) của ông Vũ (vua đầu nhà Hạ) sau khi trị thủy thành công, được trời ban cho. Trên đây thuộc trù thứ năm.

Bề tôi lấy tình người dưới, không dám nhìn trời ngửa mong đức thánh thượng ở ngôi cao cho [bề tôi] kính dâng biểu để biết.

Ngày 20 tháng Mười Một năm Gia Long thứ 5 [29/12/1806].

Cung cách biên soạn được Nguyễn Gia Cát<sup>(21)</sup> nói rõ trong bài tựa (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí tự*), cũng đề tháng Mười năm Gia Long thứ 5 [1806], nội dung như sau:

皇越一統輿地志序

竊聞：

輿地有志，訪於周禮職方氏掌邦籍備記天下道里，登之天府。小司徒詔王受之。繼此，漢唐迭興代有誌載。是豈誇土宇之廣，人民之眾已乎哉。誠以山川之險易，路數之遠近，疆域之界限，河海之源委，人主豈能一周遍；一披輿圖如指諸掌。蓋把持天下之具所不可闕者也。我皇越自丁氏建國，與北朝並峙。南國山河，天書分定。李陳相傳，版章孔厚。而其國界，北接內地，南極又安而止。清河之南則為占城，又其南為真臘。陳家中葉雖拓有烏里，然亦羈縻之而已。至黎洪德光順間，大征占城，略地石碑山之北，建置郡縣，盡移北民以實之。石碑以南占，城真，臘固在也。鴻惟我太祖皇帝實基王迹，奄甸南服。清河之南別成一國。列聖相承，文明日盛，武功日竟。我肅宗皇帝於鑠聖武，始盡闢占城之地，徙其民於平順山路，改為順城鎮，封其酋長世襲王號，以撫其遺氓。天聲四振，鄰邑悚懼。遂併有水真臘置嘉定府。其時，疆土雖日闢于南，而北猶與黎民為唇齒之國。甲午之變，國步中債。西山肱隸乘釁竊國。尋又迫逐黎氏，併有其地。錦繡山河盡為逆賊所據。惟我皇上嗣服於流離之際，寄跡異域，志圖興復。越丁未自暹羅返旆；戊申收復嘉定；辛酉重恢舊都。嘉隆壬戌御駕北征，俘獲偽渠，悉平河北。二百餘年至此，疆彼界都歸一統；北極宣諒，南抵河僊。大小鎮，營，道凡三十有一，皆為聲教之州。其輿地之廣，誠我越從古以來所未有者也。欽奉皇上親總萬幾，心行天下。特命兵部尚書敏政侯臣黎光定飭所在鎮官，遍度官路，分設驛站，大約相距，半日為限，以均平民力。又詳開轄內路程雜志彙輯成編。凡山川之險易，路數之遠近，疆域之界

<sup>(21)</sup> Nguyễn Gia Cát (1768 - ?) người làng Hoa Cầu (sau đổi Xuân Cầu), huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay tỉnh Bắc Ninh), đỗ chế khoa thời Lê Chiêu Thống, năm Đinh Mùi [1787]. Khi vua Lê bốn vong, ông về quê ẩn dật. Năm 1803, ông ra quy thuận vua Gia Long, được sai sung vào sứ đoàn sang Thanh cùng Lê Quang Định và Lê Chính Lộ; khi về, được bổ Lễ Bộ Tả Tham tri. Đầu năm Tân Mùi [1811], ông và Đặng Trần Thường bị cáo giác trong việc kê khai làm sắc phong bách thần ở các xứ Thanh Nghệ và Bắc Thành, đã gian dối để cho thuộc viên kê lườn cha mẹ ông bà của họ, lại có cả tên tướng Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc, kẻ đã đánh chiếm Phú Xuân năm 1775, cũng được phong mỹ hiệu Thanh Danh Văn Võ Thánh Thần đại vương, tổng cộng hơn 560 đạo. Vua giao cho Bộ Hình xét xử, Thường bị cách chức, ông bị xử tử. Đình thần chia làm hai phái, một cho rằng xử như thế là phải, một lại nói không công bằng, cùng một tội mà hình phạt khác nhau. Việc lằng nhằng kéo dài, đến tháng Chín, vua xét án thu thẩm, nghĩ Thường là người có công, nên tha cho cả hai, nhưng xóa tên trong sổ quan tịch, vẫn cho ở Kinh. Không rõ ông mất năm nào.

限, 河海之源委, 以至橋梁, 市店, 風俗, 土產, 一一登載釐為十卷. 書成上進, 萬里提封, 燦然在目. 藏之秘閣以示來者文子文孫, 嗣無疆大歷服思祖宗開拓之艱; 保守維持罔敢失墜. 將見一統輿圖傳之萬世, 與天地將為無窮矣

時

嘉隆萬萬年之五, 歲在丙寅十月日-禮部左參知葵江侯臣阮嘉吉拜手  
謹序

## Phiên âm

### *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí tự*

*Thiết văn: Dư địa hữu chí, phỏng ư Chu Lễ. Chức Phụng thị chương bang tịch bị ký thiên hạ đạo lý, đẳng chi thiên phủ. Tiểu tư đồ chiếu vương thụ chí. Kế thừa, Hán Đường diệt hưng đại hữu chí tái. Thị khởi khoa thổ vũ chi quảng, nhân dân chi chúng dĩ hồ tai. Thành dĩ sơn xuyên chi hiểm dị, lộ số chi viễn cận, cương vực chi giới hạn, hà hải chi nguyên ủy, nhân chủ khởi năng nhất nhất chu biến; nhất phi dư đồ như chỉ chư chương. Cái bả tri thiên hạ chi cụ, sở bất khả khuyết giả dã. Ngã Hoàng Việt tự Đình thị kiến quốc, dữ Bắc triều tịnh trị. Nam quốc sơn hà, thiên thư phận định. Lý, Trần tương truyền, bản chương khổng hậu. Nhi kỳ quốc giới, bắc tiếp nội địa, nam cực Nghệ An nhi chí. Thanh Hà chi Nam tắc vi Chiêm Thành, hựu kỳ nam vi Chân Lạp. Trần gia trung điệp tuy thác hữu Ô Lý, nhiên diệc kì mi chi nhi dĩ. Chí Lê Hồng Đức Quang Thuận gian, đại chinh Chiêm Thành, lược địa Thạch Bi sơn chi bắc, kiến trí quận huyện, tận di Bắc dân dĩ thực chi. Thạch Bi dĩ nam, Chiêm Thành, Chân Lạp cố tại dã. Hồng duy ngã Thái Tổ Hoàng đế thực cơ vương tích, yêm diện Nam phục. Thanh Hà chi nam biệt thành nhất quốc. Liệt thánh tương thừa, văn minh nhật thịnh, võ công nhật cạnh. Ngã Túc Tông Hoàng đế ư thước thánh võ, thủy tận tịch Chiêm Thành chi địa, từng kỳ dân ư Bình Thuận sơn lộ, cải vi Thuận Thành trấn, phong kỳ tù trưởng thế tập vương hiệu, dĩ phủ kỳ di manh. Thiên thanh tứ chấn, lâm áp từng chiếp. Toại tính hữu Thủy Chân Lạp trí Gia Định phủ. Kỳ thì, cương thổ tuy nhật tịch vu nam, nhi bắc dữ Lê dân vi thần xỉ chi quốc. Giáp Ngọ chi biến, quốc bộ trung phần. Tây Sơn manh lệ thừa hân thiết quốc. Tầm hựu bách trực lê dân, tính hữu kỳ địa. Cẩm tú sơn hà tận vi nghịch tặc sở cứ. Duy ngã Hoàng thượng tự phục ư lưu ly chi tế, ký tích dị vực, chí đồ hưng phục. Việt Đình Mùi, tự Xiêm La phản bãi; Mậu Thân, thu phục Gia Định; Tân Dậu, trùng khôi cựu đô. Gia Long Nhân Tuất ngự giá Bắc chinh, phù hoạch nguy cơ, tất bình Hà Bắc. Nhị bách dư niên chí thử, cương bỉ giới đô quy nhất thống: Bắc cực Tuyên, Lạng, Nam đế Hà Tiên, đại tiểu trấn, dinh, đạo, phạm tam thập hữu nhất, giai vi thanh giáo chi châu. Kỳ dư địa chi quảng, thành ngã Việt tông cố dĩ lai sở vị hữu giả dã. Khâm phụng Hoàng thượng thân tòng vạn*

*cơ, tâm hành thiên hạ. Đặc mệnh Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu thân Lê Quang Định sức sở tại trấn quan, biến đặc quan lộ, phân thiết dịch trạm, đại ước tương cự, bán nhật vi hạn, dĩ quân bình dân lực. Hựu tường khai hạt nội lộ trình tạp chí vưng tập thành biên. Phàm sơn xuyên chi hiểm dị, lộ số chi viễn cận, cương vực chi giới hạn, hà hải chi nguyên ủy, dĩ chí kiều lương, thị điểm, phong tục thổ sản, nhất nhất đăng tải, ly vi thập quyển, thư thành thượng tiến, vạn lý đề phong, xán nhiên tại mục. Tàng chi Bí Các dĩ thị lai giả văn tử văn tôn, tự vô cương đại lịch, phục tư tổ tông khai thác chi gian; bảo thủ duy trì vông cảm thất trụ. Tương kiến nhất thống dư đồ truyền chi vạn thế, dĩ thiên địa tương vi vô cùng hỹ.*

Thì:

*Gia Long vạn vạn niên chi ngũ, tuế tại Bính Dần thập nguyệt nhật – Lễ Bộ Tả Tham tri Quỳ Giang hầu thân Nguyễn Gia Cát bái thủ cẩn tự.*

### **Dịch nghĩa**

#### **Bài tựa sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí***

Bề tôi trộm nghe: Địa dư mà có sách là bắt chước ở Chu Lễ; họ Chúc Phương coi giữ sổ sách bản đồ của quốc gia, ghi chép đủ đường sá trong thiên hạ, cất vào kho nhà nước, chức tiểu tư đồ vâng chiếu vua đón nhận. Tiếp theo, nhà Hán, nhà Đường nổi lên, các đời đều có biên chép. Đó há chỉ khoe đất đai rộng lớn, nhân dân đông đúc mà thôi đâu! Thật là để lấy chỗ hiểm chỗ bằng của núi sông, nơi xa nơi gần của đường sá, giới hạn của bờ cõi, gốc nguồn của sông biển; vua làm sao có thể biết hết tất cả được, chỉ cần dở sách vở và bản đồ ra xem thì rành rành như những đường chỉ trong lòng bàn tay. Cho nên nắm giữ mấu chốt của thiên hạ, không thể thiếu sách địa dư. Nước Hoàng Việt ta từ khi họ Đinh dựng nước, sánh vai cùng với các triều đại phương Bắc. Sông núi nước Nam, sách trời định phận. Nhà Lý nhà Trần truyền cho nhau, bờ cõi rộng dầy, mà ranh giới của nước, bắc giáp Trung Hoa, nam đến Nghệ An thì dừng. Từ Thanh Hà [Sông Gianh] trở vào nam là nước Chiêm Thành, lại phía nam nữa là nước Chân Lạp. Vào khoảng giữa thời nhà Trần, tuy mở mang thêm châu Ô, châu Lý [Rí], nhưng cũng chỉ là ràng buộc lỏng lẻo mà thôi. Đến khoảng niên hiệu Hồng Đức, Quang Thuận nhà Lê, đem đại quân đi đánh Chiêm Thành, lấy đất từ núi Thạch Bi trở về phía bắc, dựng đặt quận huyện, dời dân ở phía bắc vào để khai phá. Từ núi Thạch Bi vào nam, Chiêm Thành và Chân Lạp vẫn còn. Đức Thái Tổ Hoàng đế ta [chúa Tiên Nguyễn Hoàng] gây dựng nền vương, bồi đất cõi nam, từ Thanh Hà<sup>(22)</sup> vào nam tách riêng

<sup>(22)</sup> Thanh Hà: tức Linh Giang (Thọ Linh giang), tên dân gian là Sông Gianh, ở bắc tỉnh Quảng Bình, gần Đèo Ngang. Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, quyển 3, về đường trạm Quảng Bình, có đoạn: 至清河村小橋橋長十尋春夏水淺可涉四十五尋路東有清河村市商人朝暮兩會多店舍行人住宿路兩沿江至清

thành một nước. Các thánh nối nhau, văn minh ngày càng thịnh, võ công ngày càng cao. Túc Tông Hoàng đế ta [chúa Nguyễn Phúc Chú] là bậc thánh võ, mới mở đất Chiêm Thành, dời dân nước ấy đến vùng đường núi Bình Thuận, đổi làm trấn Thuận Thành, phong cho tù trưởng họ hiệu Vương nối đời để vỗ yên dân còn lại. Oai trời vang dội bốn phương, nước bạn nể nang sợ phục. Bèn tóm thu Thủy Chân Lạp đặt làm phủ Gia Định. Bấy giờ, bờ cõi đất đai tuy ngày càng mở rộng về nam, nhưng phía bắc còn cùng với dân nhà Lê làm hai nước “môi răng”<sup>(23)</sup>. Biến cố năm Giáp Ngọ [1774], vận nước suy đồi, Tây Sơn nhân cơ hội nổi dậy cướp nước, lại đánh đuổi họ Lê, chiếm lấy đất đai. Núi sông hoa gấm đều bị lọt vào tay quân giặc. Đức Hoàng thượng ta [tức Nguyễn Phúc Ánh] phải trôi dạt chân trời góc biển, gởi thân nơi nước khác, vẫn bền chí khôi phục cơ đồ. Đến năm Đinh Mùi [1787], từ Xiêm La dong cò trở về. Năm Mậu Thân [1788], lấy lại Gia Định. Năm Tân Dậu [1801], khôi phục đô thành cũ. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Gia Long [1802], ngự giá ra đánh miền Bắc, bắt hết đầu sỏ giặc, dẹp xong Bắc Hà. Hơn hai trăm năm đến nay, bờ cõi thu về một mối, Bắc đến tận Tuyên Lăng [Tuyên Quang, Lạng Sơn]; Nam đến tận Hà Tiên. Lớn nhỏ gồm 31 trấn dinh, đều ở trong vùng thanh giáo. Đất đai rộng lớn, nước Việt ta từ xưa tới nay chưa bao giờ có được như thế! Đức Hoàng thượng ta thân trông coi mọi việc, lòng lo cho muôn dân, đặc biệt sai bề tôi là Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu Lê Quang Định sức cho các quan trấn dinh sở tại đo khắp đường quan, chia đặt trạm dịch, phỏng chừng lấy cách nhau nửa ngày [đi bộ] làm hạn, để vừa sức dân. Lại khai rõ đường đi trong hạt mình, ghi chép tập hợp thành sách. Phạm chỗ hiểm chỗ bằng của núi sông, nẻo xa nẻo gần của đường sá, ranh giới của cõi bờ, gốc nguồn của sông biển, cho đến cầu cống, chợ quán, phong tục, thổ sản... tất cả đều ghi vào hết, đóng thành mười quyển. Sách làm xong dâng lên vua. Muôn dặm thu vào trong sách, mắt thấy rõ ràng. Đem cất vào Bí Các để

河村江江廣二百八十三尋深四尋俗名渡淹冷江水潮沒其水鹹而清時有風波渡舟可戒例有渡夫四十人先朝時南北分疆以此江為界 ... *Chí Thanh Hà thôn tiểu kiều, kiều trường thập tầm (xuân hạ thủy thiển khả thiệp) tứ thập ngũ tầm (lộ đông hữu Thanh Hà thôn thị, thương nhân triều mộ lưỡng hội. Hành nhân khả trú túc; lộ lưỡng duyên giang). Chí Thanh Hà thôn giang, giang quảng nhị bách bát thập tam tầm (thâm tứ tầm. Tục danh đồ sông Linh Giang; thủy triều một kỳ thủy hàm nhi thanh. Thị hữu phong ba, độ chu khả giới. Lệ hữu độ phu tứ thập nhân. Tiên triều thì nam bắc phân cương dĩ thử giang vi giới... / ... Đến cầu nhỏ thôn Thanh Hà, cầu dài 10 tầm (vào mùa xuân, mùa hè, nước cạn, có thể lội qua) 45 tầm (bên đông đường có chợ thôn Thanh Hà, dân đi buôn sáng chiều hai lần nhóm. Nhiều nhà quán, người ta có thể ở trọ. Đường ở hai bên dọc sông). Đến sông thôn Thanh Hà, sông rộng 283 tầm (sâu bốn tầm. Tục gọi là đồ sông Linh Giang. Khi thủy triều rút, nước nhiễm mặn nhưng trong. Thành thoảng có gió sóng, cẩn thận khi sang đò. Phu đò theo lệ có 40 người. Triều trước, Nam Bắc chia hai, lấy sông này làm đường ranh...).*

<sup>(23)</sup> Hai nước môi răng: “thần xỉ chi quốc”, hai nước giúp đỡ nhau, che chở cho nhau để cùng tồn tại. Giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, cụ thể là giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh vốn có tình thông gia, nhưng kỳ thật, cả hai đều muốn có cơ hội để thôn tính lẫn nhau. Trước khi cùng nhau tồn tại, đã từng có cuộc chiến kéo dài từ năm 1627 đến năm 1672 với bảy trận khốc liệt không khoan nhượng. Bên nào cũng lấy tiếng “phù Lê” làm “chính nghĩa”!

răn bảo con cháu đời sau nối tiếp lịch số vô cùng, nghĩ lại nổi vất vả mở mang đất nước mà giữ gìn chớ để cho sụp đổ mất đi, thấy một mối dư đồ lưu truyền muôn thừa, còn mãi với trời đất.

Ngày tháng Mười năm Bính Dần, Gia Long thứ 5 [1806].

Bề tôi là Lễ Bộ Tả Tham tri tước Quý Giang hầu Nguyễn Gia Cát chấp tay kính cẩn viết lời tựa.

Như thế, để làm sách này, triều đình “sức” về các trấn dinh kê khai theo mẫu, rồi các trấn dinh “tư” cho các xã thực hiện. Xã nào cũng có sẵn những thầy đồ nho, chỉ cần tập hợp họ lại, cung cấp văn phòng phẩm, để họ kê khai theo mẫu. Đó chính là những bản thảo đầu tiên. Làm xong, xã gửi lên huyện; huyện tập hợp đầy đủ, phân công các văn chức kiểm duyệt lại, rồi gửi lên trấn, dinh; trấn dinh duyệt lại, chỉnh lý bổ sung thành bản mới, rồi chuyển giao về triều. Lê Quang Định không cần đi khắp nước, chỉ ngồi một chỗ mà hoàn tất tác phẩm, công việc không nặng nề phức tạp lắm, nhưng cũng phải tham khảo thực tế và thư tịch cổ chứ không thể cầu thả, cho nên ông viết: “...*giao riêng cho tôi hiệu đính; lại hạn cho có đầy năm. Sau khi vâng mệnh... hỏi hạn rộng khắp; thu lượm xa gần; xét kỹ càng về hình thế; hỏi già cả về kiến văn. Tóm tắt những điều cương yếu mà bỏ điều sai, giữ điều đúng; sửa sang cả lời văn mà bỏ chỗ thừa, lấy chỗ gọn. Trãi hết ba thu, đóng thành 10 quyển*”. Mỗi tập gồm nhiều dinh hay trấn. Tuy nói là dư địa chí, nhưng trọng tâm về quan lộ và trạm dịch, phương pháp noi theo *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên. Tổng thể thì lấy kinh kỳ làm chính, đặt dinh Quảng Đức lên đầu; mỗi địa phương thì lấy lý sở làm chính, rồi theo dịch lộ chia đi các ngả. Mục *Phạm lệ*, điều thứ nhất nói: “京師天下根本故是集驛路程錄以直隸廣德營為首自此而南則次廣南次廣義以至嘉定自此而北則次廣治次廣平以至昇隆乃所以尊王畿亦居中制外之意” *Kinh sư thiên hạ căn bản, cố thị tập dịch lộ trình lục dĩ trực lệ Quảng Đức dinh vi thủ; tự thủ nhi Nam tắc thứ Quảng Nam, thứ Quảng Nghĩa dĩ chí Gia Định; tự thủ nhi Bắc tắc thứ Quảng Trị, thứ Quảng Bình dĩ chí Thăng Long, nãi sở dĩ tôn vương kỳ diệc cư trung chế ngoại chi ý* (Kinh sư là gốc của thiên hạ, cho nên tập này ghi chép đường sá trạm dịch lấy dinh trực lệ Quảng Đức làm đầu; từ đó vào Nam lần lượt đến Quảng Nam, Quảng Ngãi cho đến Gia Định; từ đó ra Bắc lần lượt đến Quảng Trị, Quảng Bình, cho đến Thăng Long. Đó là theo ý nghĩa tôn trọng đất vua, cũng là ở giữa mà chế ngự cõi ngoài), và điều thứ hai nói: “驛路程錄以一條經路為主故凡某站至某站多少尋數皆大書之其間事實則分註其下以備稽考至於關路所出支條與諸岐路各具本處實錄” *Dịch lộ trình lục dĩ nhất điều kinh lộ vi chủ, cố phạm mỗi trạm chí mỗi trạm, đa thiểu tầm số giai đại thư chi, kỳ gian sự thực tắc phân chú kỳ hạ dĩ bị kê khảo. Chí ư quan lộ sở xuất chi điều dĩ chư kỳ lộ các cụ bản xứ thực lục* (Ghi chép đường sá

trạm dịch lấy một đường dọc làm chủ, cho nên cứ từ trạm này đến trạm kia dài bao nhiêu tầm<sup>(24)</sup> thì viết chữ lớn, còn những gì hiện thực thì chia làm hai dòng ghi chú ở khoảng dưới đề kê khảo. Đến các đường nhánh đi ra từ đường cái quan và các đường rẽ thì có đầy đủ trong phần chép từng xứ riêng). Tức là có hai bộ phận, một là đường thiên lý suốt từ kinh đô tới biên giới phía Nam và từ kinh đô tới biên giới phía Bắc, hai là các đường ngang lối dọc trong từng dinh trấn.

Thực hiện phương pháp của Lịch Đạo Nguyên trong *Thủy kinh chú*<sup>(25)</sup>, ta thấy từ quyển thứ nhất đến quyển thứ tư, tác giả chỉ kê đường thiên lý và các trạm dịch liên quan đi từ kinh đô vào các dinh phía Nam đến giáp giới Cao Miên (quyển 1, quyển 2), rồi từ kinh đô ra các dinh trấn phía Bắc đến Nam Quan (quyển 3, quyển 4). Năm quyển sau thì kê các con đường trong mỗi dinh, trấn, phủ, huyện, cũng bắt đầu từ dinh Quảng Đức và các dinh phía Nam (quyển 5, quyển 6, quyển 7), rồi từ dinh Quảng Trị và các trấn phía Bắc (quyển 8, quyển 9, quyển 10). Mỗi con đường đều phát xuất từ lý sở, đi về hướng nào, chiều dài bao nhiêu. Đến cung đường nào có gì đặc biệt thì mới phụ họa vài nét (về hình thể, núi sông, lý sở, chùa, miếu, dân cư, nhân vật, phong tục, thổ sản, văn thơ, sự tích v.v.). Chẳng hạn một đoạn ở quyển thứ ba viết về đường dọc dinh Quảng Trị<sup>(26)</sup>: 行宮上立驛屬明靈縣咸和社三千六百二十八尋至執禮村小溪橋界末又過廣平界七千三百八十一尋至行宮扶宗驛共計一萬一千九尋二千六百六十尋行宮之處昔時山林暢茂中有一大樹最喬名核椰○[足+嵬]行宮以外林沙凹凸一望曠蕩不見人煙俗名○[土+中]茄胡古多棍桃潛住在胡舍市密令其党一人立大樹上窺探見有孤另行人資裝厚者過此即報其党要截林中行劫商旅為之戒心當時有野歌云傷要俺拱悶無作○[土+中]茄胡作破三江積弊有年後有內散延壽侯扒民斫毀林木差軍四

<sup>(24)</sup> Ngày xưa đo chiều dài, người ta dùng các đơn vị dặm, tầm, nhận, xích, thốn... Trong mục *Phàm lệ*, Lê Quang Định viết: *Cứ theo phép xưa thì 1 bộ là 5 xích; 360 bộ là 1 lí, tức 1800 xích. Xích ngày nay so với xích ngày xưa dài hơn, 1 bộ khoảng chừng 3 xích, cho nên lấy 1080 xích là 216 tầm làm 1 lí*. Nay ta dịch lí là dặm, tầm giữ nguyên, xích là thước, thốn là tấc... Theo *Khang Hi Tự điển*, 8 xích là 1 tầm, 10 tầm là 1 thường; 4 xích là 1 nhận, 10 nhận là 1 tầm (?). Theo *Từ nguyên*, 1 tầm bằng 8 thước, quy ra bằng 6 feet (thước Anh), tương đương 1,825m; như vậy, 1 dặm tương đương 394,2m. Phải gần ba dặm mới bằng 1km.

<sup>(25)</sup> Họ Lịch của nhân vật này có sách phiên âm là Lệ, vì hai chữ Hán 歷 *Lịch* và 麗 *Lệ* gần giống nhau về tự dạng. Lịch Đạo Nguyên sinh năm 466 (có sách ghi năm 472), mất năm 527, nhà địa lý học, nhà tân văn thời Bắc Ngụy, tự Thiện Trường, người huyện Trác, Phạm Dương (nay huyện Trác, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc). Ông ham học, đọc nhiều, văn chương sáu sắc, thường đi các địa phương thăm hỏi các con sông lớn nhỏ và lưu tâm quan sát các hiện tượng địa lý. Ông soạn cuốn *Thủy kinh chú*, 40 quyển, không chỉ có giá trị địa lý học mà còn có giá trị sử học và văn học. Ông làm quan đến chức Ngự sử trung úy, chấp pháp nghiêm minh cho nên bị bọn quyền quý đố kỵ. Khi được cử ra làm Hữu đại sứ để Giám sát Thứ sử Ung Châu Tiêu Bảo Dần, ông bị y giết chết.

<sup>(26)</sup> Chúng tôi trình bày như sau: Chữ đậm lớn hơn một chút là chính văn, chữ nhạt là lời chú “song cước” (chữ nhỏ viết thành hai dòng dưới chính văn, là cách chú thích trong văn Hán cổ. Những chữ thuộc dạng dị thể mà bộ gõ tiếng Việt không có, chúng tôi dùng ký hiệu vòng tròn O và mở ngoặc vuông [ ] ghi rõ những chữ nào tạo thành.

下捕捉劫徒嚴禁市人不得容匿自是匪党四散劫党平息行人來往夙夜無礙時人又歌破三江旬○<sup>(27)</sup>𡗗○<sup>(28)</sup>○[土+中]茹胡內贊禁嚴今大樹巍然在路而此歌民間猶存 *Hành cung Thượng Lập dịch (thuộc Minh Linh huyện, Hàm Hòa xã) tam thiên lục bách nhị thập bát tâm chí Cháp Lễ thôn tiểu khê. Kiêu giới mật (hữu quá Quảng Bình giới thất thiên tam bách bát thập nhất tâm chí hành cung Phù Tông dịch, cộng kê nhất vạn nhất thiên cửu tâm) nhị thiên lục bách lục thập tâm (Hành cung chi xứ, tích thì sơn lâm sừng mậu, trung hữu nhất đại thụ tối kiêu, tục danh cây da ngò. Hành cung dĩ ngoại, lâm sa ao đột. Nhất vọng khoáng đặng, bất kiến nhân yên, tục danh truông Nhà Hồ, cổ đa côn quang tiềm trú tại Hồ Xá thị, mật linh kỳ đặng nhất nhân lập đại thụ thượng khuy thám, hữu kiến cô lánh hành nhân, tư trang hậu giả quá thử, tức báo kỳ đặng yếu tiết lâm trung hành kiếp, thương lữ vi chi giới tâm. Đương thì hữu dã ca vãn: “Thương yêu em cũng muốn vô / Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang”. Tích tề hữu niên. Hậu hữu Nội tán Diên Thọ hầu bát dân chúc hủy lâm mộc, sai quân tứ hạ bỏ tróc kiếp đồ, nghiêm cấm thị nhân bắt đắc dung nặc. Tự thị phi đảng tứ tán, kiếp đảng bình tức, hành nhân lai vãng túc dạ vô ngại. Thì nhân hữu ca vãn: “Phá Tam Giang tuần rày đã cạn / Truông Nhà Hồ Nội Tán cấm nghiêm”. Kim đại thụ nguy nhiên tại lộ nhi thử ca dân gian do tồn (Trạm hành cung Thượng Lập (thuộc xã Hàm Hòa huyện Minh Linh) 3.628 tâm, đến khe nhỏ thôn Cháp Lễ. Cuối chân cầu (lại vượt qua ranh giới Quảng Bình 7.381 tâm, đến trạm hành cung Phù Tông, tổng cộng 11.009 tâm) 2.660 tâm (ở chỗ hành cung, ngày xưa núi rừng tươi tốt rậm rạp, trong đó có một cây to rất cao, tục gọi là “cây da ngò”. Bên ngoài hành cung, rừng cát nhấp nhô, trông ra rộng rãi mênh mông, chẳng thấy cửa nhà, tục gọi là truông Nhà Hồ. Xưa, nhiều kẻ côn đồ ẩn náu tại chợ Hồ Xá, ngầm sai một tên trong bọn đứng trên cây lớn nhìn xem, hề thấy có người đi một mình, đem theo nhiều của cải, đi qua đó, tức thì báo cho đồng bọn, đón chặn trong rừng cướp lấy hết. Người đi buôn phải luôn đề phòng. Bấy giờ có câu ca dao: “Thương yêu<sup>(29)</sup> em cũng muốn vô / Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang”. Nạn ấy kéo dài nhiều năm. Về sau, có quan Nội tán tước Diên Thọ hầu [Nguyễn Khoa Đăng] vận động nhân dân đồn bỏ cây rừng, sai quân tìm bắt bọn cướp khắp nơi, cấm người ở chợ không được chứa chấp. Từ đó giặc tan, dẹp yên bọn cướp, người đi đường ngày đêm qua lại không còn e ngại gì nữa. Người bấy giờ lại có câu hát: “Phá Tam Giang tuần rày đã cạn / Truông Nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm”. Ngày nay, cây lớn vẫn sừng sững bên đường mà câu ca vẫn còn trong dân gian)”. Có lẽ đây là tác phẩm thành văn đầu tiên kể lại câu chuyện này vậy.*

<sup>(27)</sup> Chữ “rày”, là chữ Nôm, font chữ Hán hiện có của chúng tôi không đánh được chữ này.

<sup>(28)</sup> Chữ “cạn”, là chữ Nôm, font chữ Hán hiện có của chúng tôi không đánh được chữ này.

<sup>(29)</sup> Thương yêu: dị bản “Thương anh”.

Bấy giờ, thời Gia Long, khi Lê Quang Định biên soạn *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, cả nước gồm 31 dinh, trấn<sup>(30)</sup> (Bắc Hà 17 trấn: Nghệ An, Thanh Hoa, Thanh Hoa Ngoại, Bắc Thành Phụng Thiên phủ, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên; Nam Hà 14 dinh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, sau đó đều đổi gọi là trấn cả, rồi tách lập hai xứ Bắc Thành gồm 11 trấn, Gia Định thành gồm 5 trấn). Trung ương là dinh trực lệ Quảng Đức. Nguyễn Nguyễn Phúc Ánh khôi phục Phú Xuân ngày mùng 3 tháng Năm năm Tân Dậu [2/6/1801], đến tháng Tám ông mới xếp đặt lại hành chính trên địa bàn mới chiếm lại được: “*Đặt quan công đường Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam. Vua mở xem đồ bản các dinh, lấy ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang thuộc phủ Triệu Phong làm dinh Quảng Đức (tức phủ Thừa Thiên ngày nay); hai huyện Đăng Xương, Hải Lăng thuộc phủ Triệu Phong và huyện Minh Linh thuộc phủ Quảng Bình làm dinh Quảng Trị, hai huyện Lệ Thủy, Phong Lộc thuộc phủ Quảng Bình và hai châu Bố Chính nội ngoại làm dinh Quảng Bình; ba huyện Duy Xuyên, Lễ Dương, Hà Đông thuộc phủ Điện Bàn vẫn lệ thuộc vào dinh Quảng Nam*”<sup>(31)</sup>. Việc ổn định tổ chức hành chính các địa phương là cần thiết để đưa xã hội vào cuộc sống bình thường, trong đó, kinh sư được đặc biệt ưu tiên chú ý. Mỗi dinh có các chức Lưu thủ đứng đầu, kiêm coi việc quân sự, Cai bạ phụ trách hành chính, hình pháp và dân sự, Ký lục phụ tá cho Cai bạ, dưới nữa còn có Thư ký, Tri bạ, Câu kê, Cai án, Tri án. Công đường của dinh có hai ty Xá Sai và Tướng Thân Lại (đến năm 1808 đổi làm hai Thừa ty. Tả Thừa ty có ba phòng Lại, Hộ, Lễ; Hữu Thừa ty có ba phòng Binh, Hình, Công<sup>(32)</sup>).

Rồi tháng Giêng năm Giáp Tý [1804], Án sát Quảng Tây Tề Bô Sâm mang cáo sắc và quốc ấn sang tuyên phong. Được tin, vua Gia Long lên đường ra Thăng Long cử hành “đại lễ bang giao”, nhận cáo sắc và quốc ấn; sau đó trở về kinh sư, tế cáo miếu đường, đổi quốc hiệu vào ngày 17 tháng Hai năm Giáp Tý [28/3/1804], công bố bằng tờ chiếu đại lược như sau: “*Đế vương dựng nước, trước phải trọng*

<sup>(30)</sup> Trong bài tựa sách, Nguyễn Gia Cát viết “bắc đến tận Tuyên Lạng [Tuyên Quang, Lạng Sơn]; nam đến tận Hà Tiên. Lớn nhỏ gồm 31 trấn dinh” nhưng chúng tôi chỉ thấy sách liệt kê 29 địa danh, không rõ thiếu tên hai địa danh nào.

<sup>(31)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Sđd. Tập Một, tr. 461.

<sup>(32)</sup> Lại phòng coi việc văn từ thư trát; Hộ phòng giữ việc sổ sách, tiền lương, thuế lệ thu phát, vận tải; Lễ phòng giữ việc tế lễ, tán xướng, nghi chế, tân khách, xem thời tiết, ghi chép mưa gió hàng ngày (...); Binh phòng giữ việc sổ sách, kiểm điểm binh số, đốc thúc công việc, kén chọn cấp phát binh lính, kiểm xét bền đồ cửa ải, chạy trạm dịch; Hình phòng giữ việc kiện tụng tra khám; Công phòng giữ việc gỗ lạt, thợ thuyền, xây dựng cầu cống, đường sá, sông ngòi, đề điều (6 phòng cũng như 6 bộ thu nhỏ). Mỗi ty có các viên chức Câu kê, Thủ hợp, Bản ty. Lại đặt thêm ty Lương Y với chức Huấn khoa và 15 viên bản ty.

quốc hiệu để tỏ rõ nhất thống. Xét từ các đảng tiên thánh vương ta xây nền dấy nghiệp, mở đất Viêm bang, gồm cả đất đai từ Việt Thường về Nam, nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước (...). Sau nghĩ tới mưu Văn công Võ, ở ngôi chính, chịu mệnh mới, nên định lấy ngày 17 tháng Hai năm nay, kính cáo Thái miếu, cải chính quốc hiệu là Việt Nam, để dựng nền lớn, truyền lâu xa. Phàm công việc nước ta, việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa”, lại thông báo cho các nước láng giềng biết để tiện giao thiệp<sup>(33)</sup>. Quốc hiệu Đại Việt đã tồn tại từ thế kỷ thứ XI đến đây đã được thay thế... Ngay sau đó, vua Gia Long sai Lê Quang Định tiến hành biên tập bộ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, cho thấy vua tôi nhà Nguyễn đã lấy tư tưởng thống nhất Tổ Quốc làm cơ bản cho nội dung bộ sách và cho nền chính trị đương thời. Nhất thống (nay ta nói “thống nhất”) nghĩa là quy về một mối. Thống nhất đất nước là điều kiện tiên quyết để thống nhất chính trị, thống nhất dân tộc và thống nhất văn hóa. Mọi chế độ, chính sách của Nhà Nước đều phát xuất từ tư tưởng ấy. Đó không chỉ là mục tiêu của vua tôi Gia Long, mà vua tôi các vương triều sau cũng kiên trì kế tục thực hiện. Họ không những tự hào về võ công đại định thiên hạ, mà hơn nữa, còn rất tự hào về chiến công nhất thống thiên hạ của tổ tông.

Vào tháng Bảy năm Mậu Thìn, Gia Long thứ 7 [1808], vua lại “*Xuống chiếu lấy Quảng Đức, Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình làm bốn dinh trực lệ, đổi dinh Quảng Ngãi làm trấn Quảng Ngãi, dinh Bình Định làm trấn Bình Định, dinh Phú Yên làm trấn Phú Yên, dinh Bình Hòa làm trấn Bình Hòa, dinh Bình Thuận làm trấn Bình Thuận. Ban ấn đồng cho các dinh trấn từ Quảng Bình trở về nam (dinh thì khắc chữ “Mỗ dinh chi chương”, trấn thì khắc chữ “Mỗ trấn chi chương”, gồm năm chữ)”*<sup>(34)</sup>. Nhưng dinh Quảng Đức chỉ tồn tại đến hết thời Gia Long. Sau khi lên ngôi, đến tháng Mười Một năm Nhâm Ngọ [1822], vua Minh Mạng lại “*đổi dinh Quảng Đức làm phủ Thừa Thiên, huyện Minh Linh ở Quảng Trị về phủ Triệu Phong (Phủ Triệu Phong trước lĩnh 5 huyện. Đầu đời Gia Long cho 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang lệ vào dinh Quảng Đức, hai huyện Đăng Xương và Hải Lăng cùng với huyện Minh Linh phủ Quảng Bình lệ vào dinh Quảng Trị)*...”<sup>(35)</sup>. Qua tháng Giêng năm sau [Quý Mùi, 1823], vua mới xếp đặt nhân sự và

<sup>(33)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. ĐNTL. Sđd. Tập Một, tr. 588. Quốc hiệu Việt Nam chỉ dùng một thời gian ngắn, nhưng ngay thời Gia Long cũng ít thấy ghi trên thư tịch, phần nhiều dùng tên “Hoàng Việt” (*Hoàng Việt dư địa chí, Hoàng Việt luật lệ...*); về sau, vua Minh Mạng lại đổi quốc hiệu là Đại Nam, tờ chiếu công bố ngày 3 tháng Hai năm Mậu Tuất (26/2/1838) có đoạn: “*Nay bản triều có toàn cõi phương Nam, bờ cõi ngày càng mở rộng, cho đến chân núi bờ biển cũng đều thống thuộc, nguyên trước xưng là Việt Nam, nay xưng là Đại Nam, thì càng rõ thêm danh nghĩa, mà chữ Việt cũng ở trong ấy vậy. Quốc hiệu nên xưng là Đại Nam, còn hiệp kỷ lịch thì đổi lại hai chữ Đại Nam mà ban hành*” (Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1994). *Minh Mệnh chính yếu*. Bản dịch. Tập I. Nxb Thuận Hóa. Huế, tr. 61).

<sup>(34)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. ĐNTL. Sđd. Tập Một, tr. 753.

<sup>(35)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. ĐNTL. Sđd. Tập Một, tr. 753.

đúc ấn mới: “*Bắt đầu đặt các chức Đề đốc Kinh thành và Phủ doãn, Phủ thừa phủ Thừa Thiên (Đề đốc, Phủ doãn đều Chánh tam phẩm, Phủ thừa Chánh tứ phẩm). Đổi bổ lưu thủ dinh Quảng Đức là Trương Văn Chính làm Đề đốc Kinh thành kiêm lý công việc Phủ Thừa Thiên, Ký lục Nguyễn Hữu Phụng làm Phủ doãn Phủ Thừa Thiên, cấp cho ấn Thừa Thiên phủ và kiểm bằng ngà*”<sup>(36)</sup>. Chức Đề đốc (Tòng nhị phẩm) chỉ lo việc quân sự, giữ gìn an ninh, hai chức Phủ doãn (Chánh tam phẩm), Phủ thừa (Chánh tứ phẩm) coi tất cả mọi việc hành chính, hình pháp, dân sự. Cơ quan thì vẫn là hai ty Tả Thừa và Hữu Thừa, có các chức Tả hữu thông phán (Tri bạ cũ, Tòng lục phẩm), Tả hữu kinh lịch (Câu kê cũ, Chánh thất phẩm); mỗi ty có ba phòng (ty Tả Thừa ba phòng Lại, Hình, Binh; ty Hữu Thừa ba phòng Hộ, Lễ, Công), mỗi phòng đặt 1 hay 2 thư lại chánh bát, cửu phẩm và nhiều thư lại vị nhập lưu (10 người trở lên)...

Tư tưởng “nhất thống thiên hạ” của vua tôi Gia Long được các triều sau kế tục thực hiện, cho nên những bài thơ trên liên ba điện Thái Hòa ca ngợi đất nước thanh bình, nhân dân thịnh vượng, ngôi vua bền vững, quan lại tài năng<sup>(37)</sup>. Trong hơn một trăm bài thơ (*đều thể ngũ ngôn tuyệt cú*), nội dung không có gì sâu sắc lắm, nhưng tràn đầy tình cảm tự hào với những mảng đề tài sau đây:

1. Trước hết, dưới bức hoành đề ba đại tự 太和殿 *Thái Hòa điện* trên gian trước ngai vàng là bài thơ xuyên suốt lịch sử Việt Nam, như một bản tuyên ngôn của chế độ về một đất nước độc lập, thống nhất.

2. Những bài thơ tán tụng công lao của vị vua khai sáng triều Nguyễn, tức Thế Tổ Cao Hoàng Đế (vua Gia Long Nguyễn Phúc Ánh), người đã mấy chục năm gian khổ đánh bại nhà Tây Sơn, không những khôi phục cơ đồ cũ, mà còn thu tóm cả Bắc Hà để làm nên một nước Việt Nam thống nhất.

3. Những bài thơ đề cao ngai vàng, đề cao nhà vua, ngôi vị Hoàng đế sánh với Trời, ngôi ở trung ương có quyền lực nhất để thống trị thiên hạ, thần dân trong nước phải châu về như muôn sao xoay quanh Bắc Đẩu, gọi là ngôi cửu ngũ, ngôi hoàng cực...

4. Những bài thơ ca ngợi đất nước thống nhất, hùng mạnh, giàu đẹp, thái bình, các thuộc quốc (dân tộc thiểu số) và các nước ngoài (như Lào, Cao Miên, Thủy Xá, Hỏa Xá) đều tuân phục và triều cống.

<sup>(36)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Sđd. Tập Hai, tr. 256.

<sup>(37)</sup> Mỗi ô hộc khắc đủ một bài ngũ ngôn tuyệt cú, hoặc chỉ khắc hai vế; muốn thành bài, ta phải tìm cách lắp ghép lại với nhau dựa vào vần, luật. Chắc chắn vua Minh Mạng cũng là một tác giả. Qua hơn mười năm nghiên cứu, Giáo sư Huỳnh Minh Đức đã thực hiện thành công việc lắp ghép này, và in thành sách *Từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa*.

5. Những bài thơ tự hào về nền chính trị tốt đẹp, nhân tài trình hiện, vua sáng tối hiền, triều đình trật tự, trên dưới hòa hợp, vui vẻ bàn việc nước cốt đem lại cuộc sống hòa bình hạnh phúc cho muôn dân (đối chiếu với thực tế lịch sử e rằng không được như vậy).

6. Những bài thơ nói về cuộc sống của nhân dân dưới nền chính trị tốt đẹp, vua quan chăm việc yêu dân, lại thêm gió thuận mưa hòa, mùa màng sung túc, ai nấy được hưởng nền thái bình an lạc đây đó xuất hiện cảnh mỹ tục thuần phong.

7. Những bài thơ mô tả ngôi điện nguy nga tráng lệ, vừa hùng vĩ vừa thanh thoát, vừa trang nghiêm vừa ngoạn mục, trăm quan hội họp, cờ xí tung bừng, nghi trướng lộng lẫy trong nắng gió có thể tiêu biểu cho một nền chính trị tốt đẹp.

8. Những bài thơ mô tả cảnh trí thiên nhiên bốn mùa có hoa tươi tốt, sông núi thanh tao, phần nhiều là cảnh chốn cung đình mỹ lệ, cảnh thần kinh tráng cổ, nhằm ngợi ca công lao xây dựng của tổ tiên nhà Nguyễn. Nói chung, các tác giả “canh ca”<sup>(38)</sup> về một đất nước vừa thống nhất, vừa thái bình như thời Nghiêu Thuấn cổ của Trung Quốc, có “vua sáng tối hiền”, “dân yên vật thịnh”, “mưa thuận gió hòa”, “non sông gấm vóc”. Bài thơ đặt ngay dưới bức hoành bốn đại tự Thái Hòa điện nói lên tư tưởng chủ đạo của nhà Nguyễn về Tổ Quốc: 文獻千年國/車書萬里圖/鴻龐開闢後/南服一唐虞 *Văn hiến thiên niên quốc / Xa thư vạn lý đồ / Hồng Bàng khai tịch hậu / Nam phục nhất Đường Ngụ* (Tạm dịch: Văn hiến<sup>(39)</sup> nghìn năm trải / Xa thư<sup>(40)</sup> muôn dặm bày / Hồng Bàng<sup>(41)</sup> từ mở nước

<sup>(38)</sup> Canh ca: hát nói tiếp nhau, “hát đuổi”, chỉ thơ do các nhà thơ cung đình cùng nhau ngâm vịnh để tán tụng triều đại, đất nước, hoặc theo lối xướng họa, hoặc theo lối đề vịnh...

<sup>(39)</sup> Văn hiến: theo thiên *Bát dật* trong sách *Luận ngữ*, Khổng Tử nói: “夏禮吾能言之杞不足徵也殷禮吾能言之宋不足徵也文獻不足故也 *Hạ lễ ngô năng ngôn chi, Kỳ bát túc trung dã; Ân lễ ngô năng ngôn chi, Tống bát túc trung dã; văn hiến bát túc cố dã*” (Lễ của nhà Hạ ta có thể nói được, của nước Tống thì không đủ rõ; lễ của nhà Ân ta có thể nói được, của nước Tống thì không đủ rõ; ấy vì không đủ văn hiến vậy). Không đủ văn hiến, tức không đủ tài liệu, gồm những thư tịch (sách vở) và triết nhân (con người tài năng), những thứ tạo nên sự tiến bộ của một nước. Nguyễn Trãi là người đầu tiên khẳng định nước ta là một nước văn hiến (*Bình Ngô đại cáo*).

<sup>(40)</sup> Xa thư: xe và sách, do câu: “車同軌書同文 *xa đồng quỹ, thư đồng văn*” (xe chạy cùng một loại trục bánh, sách viết cùng một thứ chữ), chỉ đất nước thống nhất. Tần Doanh Chính sau khi gồm thâu lục quốc, tự xưng Thủy Hoàng Đế, rồi theo ý kiến của Thừa tướng Vương Quán, Ngự sử Đại phu Phòng Kiếp và Đình úy Lý Tư, tuyên bố bỏ chế độ chư hầu, phải thống nhất cả đất nước lẫn pháp độ, cân lượng, xe cộ, chữ viết *Sử ký* của Tư Mã Thiên: “*Bèn chia thiên hạ làm 36 quận, đặt các quan thái úy, giám, đối gọi “dân” là “đầu đen”. Mở một bữa tiệc lớn, thu tất cả binh khí trong thiên hạ tập hợp ở Hàm Dương, đúc làm chuông, giá chuông và mười hai người bằng kim khí, mỗi người nặng một nghìn thạch, đặt ở trong cung. Thống nhất pháp luật, các cân, phép đo lường, các thạch, trượng, thước, trục xe đều dài như nhau, chữ viết cùng lối như nhau*” (Bản dịch: Phan Ngọc (2007). Nxb Văn học. Hà Nội, tr. 44).

<sup>(41)</sup> Hồng Bàng: theo truyền thuyết, Hồng Bàng là họ khởi thủy khai sinh ra dân tộc, đất nước ta, lần đầu tiên được Ngô Sĩ Liên đưa vào sách *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đế Minh là cháu ba đời của Thần Nông (Trung Quốc), nhân đi tuần thú phương Nam, gặp và kết hôn với Vụ Tiên, sinh ra Lộc Tục, rồi cho Lộc Tục ở

/ Nghiêu Thuần<sup>(42)</sup> cỡi Nam này). Và một bài khác: 太平新制度/軒豁舊規模/文物聲名會/春風滿帝都 *Thái bình tân chế độ / Hiên khoát cựu quy mô / Văn vật thanh danh hội / Xuân phong mãn đế đô* (Tạm dịch: Yên lành nhà nước mới / Rộng thoáng móng nền xưa / Văn vật<sup>(43)</sup> thanh danh nhóm / Thành vua xuân gió đưa)...

Lê Quang Định biên soạn *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* là để thể hiện tư tưởng và ý chí thống nhất đất nước của triều đình Gia Long. Năm 1802, ngay sau khi chiếm được Thăng Long, nhất thống sơn hà, vua Gia Long đã nghĩ đến việc nhất thống văn hóa, xã hội, tạo nên một hệ thống thuần phong mỹ tục, như bài thơ trên bức hoành ở điện Thái Hòa: *Xa thư vạn lý đồ*. Vì thế, ông đã ban bố Điều lệ Hương đảng trước khi khai hoàn trở về Phú Xuân, nhằm hướng tới mục đích “xa đồng quỹ, thư đồng văn” (xe cùng một kiểu trục, sách cùng một thứ chữ). Hai trăm năm chia cắt đã tạo nên sự khác biệt sâu sắc giữa hai miền của một dân tộc chung một vị thủy tổ Hùng Vương, cho nên trước hết, phải mở ra kỷ nguyên mới bằng việc xóa bỏ những bất đồng ấy. Một nội dung “nhất thống” liên quan đến văn hóa, phong tục, là trang phục, phải gần nửa thế kỷ mới tạm hoàn thành. Theo Phan Thúc Trục, ngày mùng 8 tháng Chín năm Nhâm Tuất [4/10/1802], nhà vua cho công bố tám điều cấm, trong đó điều thứ nhất là “*Bắc Hà, đàn ông, đàn bà, quần áo chưa đổi bỏ lối cũ, không được thấy người ăn mặc dị dạng mà quấy nhiễu nhau*”<sup>(44)</sup>. Nói như thế, chắc chắn ông cũng đã muốn “đổi bỏ lối cũ”, nhưng thấy đây là một vấn đề lớn và rất khó thực hiện trong ngày một ngày hai, phải đợi thời cơ... Sau thời gian được hưởng thái bình, lại ở vào vị thế trung tâm chính trị văn hóa của đất

lại làm vua ở phương Nam, hiệu Kinh Dương Vương, đặt tên nước là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương lấy con gái của Động Đình Quân [vua hồ Động Đình] là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm, cho nối ngôi. Sùng Lãm xưng Lạc Long Quân, lấy con gái vua Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm người con trai, bèn chia hai, 50 người theo mẹ lên miền núi, 50 người theo cha xuống miền biển, sử gọi là “con rồng cháu tiên”. Đó chỉ là huyền thoại, không phải lịch sử, vì dân tộc ta không phải là hậu duệ của người Hán (Trung Quốc), nhưng xưa nay ta vẫn tự hào là “con rồng cháu tiên”. Từ Hồng Bàng chỉ có nghĩa to lớn, bao la, chẳng ai mang họ như thế cả.

<sup>(42)</sup> Nghiêu Thuần: nguyên văn “Đường Ngu”, đều là họ và tên của hai ông vua thời thái cổ bên Trung Quốc, có đức trị dân, đem lại thái bình no ấm. Vua Nghiêu họ Doãn, con của Đế Hiếu (Hạo), được phong đất Đào (nay tỉnh Sơn Đông), sau đến ở đất Đường, nên lấy họ Đào Đường, khi làm vua gọi là Đường Nghiêu. Vua Nghiêu mất, truyền ngôi cho ông Thuấn, người họ Diêu, tự Trùng Hoa (vì con mắt có hai đồng tử), được phong đất Ngu nên lấy họ Ngu, nổi tiếng hiếu thảo (mẹ mất sớm, Thuấn vẫn thuận thảo với mẹ ghê, em Tạng và phụng thờ cha hết lòng): “*Một thân thuận cả vừa ba / Trên chiếu cha mẹ, dưới hòa cùng em*” (*Nhị thập tứ hiếu điển ca* - Lý Văn Phức). Thời bấy giờ, thiên hạ thái bình, thịnh trị, nhân dân sung túc, an cư lạc nghiệp, của rơi ngoài đường không ai nhặt, đêm ngủ cửa không sợ bị trộm cắp. Nhà nho cho rằng vì đức của vua Nghiêu và vua Thuấn thấm sâu vào dân nên dân tự hóa, chẳng cần phải dùng hình pháp. Có nhiều bài ca tương truyền xuất hiện vào thời đại này, như *Nam phong ca*, *Khanh vân ca*, *Kích nhượng ca*...

<sup>(43)</sup> Văn vật: cũng như văn hiến, sách vở và con người tài năng.

<sup>(44)</sup> Phan Thúc Trục. *Quốc sử di biên*. Bản dịch: Đỗ Mộng Khương (Viện Sử học) (2009). Nxb Văn hóa - Thông tin. Hà Nội, tr. 44.

nước, kiểu cách trang phục Huế càng được nâng cao, tỏa ra cái vẻ thanh lịch tao nhã của con người đất Thần kinh, gợi ý cho vua Minh Mạng đem dùng trong cả nước. Năm 1826, ông bắt đầu thực hiện ở châu Bố Chính, tỉnh Quảng Bình, một vùng cũng thuộc quyền vua Lê chúa Trịnh trước kia. Ông xuống dụ: “Nhà nước ta bờ cõi hợp một, văn hóa cùng nhau, há lại nên có việc làm và quy chế khác. Huống chi tỉnh Quảng Bình là nơi gần Kinh thành, từ trước đến nay châu Bố Chính thuộc về giới hạt doanh ấy đã lâu, thế mà áo mặc của dân gian vẫn còn khác hẳn, không phải là nghĩa nhất quán cùng một phong hóa, lỗi ở các viên chức không hay sức rõ nên đến thế, rất là không hợp. Vậy nay doanh thần nên sức cho châu ấy về kiểu chế áo mũ đổi dùng áo mặc như sĩ dân từ sông Gianh trở vào Nam, để thống nhất thanh giáo mà điều chỉnh phong tục, nếu cứ quen như cũ, không chịu thay đổi, khi phát giác ra sẽ khép vào tội trái quy chế”<sup>(45)</sup>. Phải hai năm sau mới đến phía bắc Đèo Ngang, nhưng cũng chính do quan địa phương đề xuất. Quốc sử di biên chép: “Tháng 9 [năm Mậu Tý, Minh Mạng 9-1828], Bắc Thành Phó Tổng trấn Phan Văn Thủy xin đổi kiểu quần áo Bắc Thành. Vua y theo. Vua dụ rằng: Nhà nước ta bờ cõi thống nhất, phong tục há để khác nhau? Tháng trước, các trấn thần Nghệ An, Thanh Hóa nhiều lần xin đổi quần áo nhân dân bản địa, đã được cho làm theo lời xin. Nay toàn hạt Bắc Thành cũng nên kịp thời cải cách, để thống nhất chế độ. Nhưng dời đổi phong tục việc mới bắt đầu, mà dân gian giàu nghèo không đều, những vật liệu may mặc tốt phải xét theo mùa và tháng. Vì thế, khẩn thiết dụ cho các người nên thông sức cho sĩ dân trong hạt, phạm những cách thức quần áo đều nên theo như kiểu Quảng Bình trở vào Nam, chuẩn định từ cuối mùa xuân năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) nhất tề thay đổi để tỏ nghĩa tuân theo phép vua”<sup>(46)</sup>.

Theo Đại Nam thực lục, các quan Thanh Nghệ và Bắc Thành tâu rằng sĩ dân các hạt đều muốn đổi lối áo quần theo như cách thức của người từ Sông Gianh trở về Nam. Triều đình bàn: “Cái đạo dạy dân, không nên bắt ép phải giống nhau, mà nhân việc thi thố là cốt cho đều phong tục. Tiên triều châm chước lễ văn, chế định y phục từ sông Gianh trở về Nam, thấm thía đức hóa đã lâu. Thế Tổ Cao Hoàng đế, buổi đầu thống nhất, tự sông Gianh trở ra Bắc lối y phục chưa rành mà sửa đổi bởi vì đổi phong tục tất phải dần dần, cũng là để cho thích hợp với tính tự nhiên mà thôi. Hoàng thượng ta lập nên kỷ cương, phạm phép đo đạc cân lường Nam Bắc đều không khác nhau. Nay sĩ dân Bắc Hà thấy y phục chưa giống nhau mà đều xin thay đổi, thì cho theo sở nguyện cũng không hại gì. Nhưng dân gian giàu nghèo không đều, sợ khó may mặc được ngay, xin hạn cho tuần tháng để tiện cho dân”. Ý kiến ấy của triều đình, “vua cho là phải. Khiến dụ khắp hện đến đầu xuân

<sup>(45)</sup> Nội Các triều Nguyễn. Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Bản dịch: Viện Sử học (1993). Nxb Thuận Hóa. Huế. Tập 6, tr. 215.

<sup>(46)</sup> Phan Thúc Trục. Quốc sử di biên. Sđd, tr. 236-237.

sang năm phải thay đổi một loạt. Cấm lại dịch không được tự tiện đến dân gian, mượn có quấy nhiễu. Làm trái thì bắt tội”<sup>(47)</sup>. Do đó, tháng Mười năm Minh Mạng thứ 9 [1828], triều đình có lệnh đổi lối áo quần từ Sông Gianh trở ra Bắc. Tuy do “sĩ dân Bắc Hà” tự nguyện, đề nghị từ dưới lên, và việc quyết định khá dè dặt, có tình có lý, nhưng sự thay đổi này lúc đầu cũng không tránh khỏi phản ứng ở vùng Đàng Ngoài cũ, có lẽ vì các quan sở tại muốn lập công, thi hành một cách gắt gao cho chóng thành, hay như Phan Thúc Trục viết: các quan địa phương “ngày tháng 10, cho sao lục chiếu ấy bằng giấy vàng đưa khắp toàn hạt. Không cứ nam nữ già trẻ, kiểu cách quần áo đều phải sửa đổi lại, hạn 3 tháng, người nghèo thì cho 6 tháng. Bấy giờ, lại dịch tự tiện đến các chợ phố, nhà dân, nhiều sự hống hách, bậy bạ gây ra mối tệ ở đấy, tiếng oán thán đầy đường, khắp ngõ, nhưng quan lại bụng bí che giấu, vẫn làm biểu tâu là dân tình vui mừng, cảm ơn”<sup>(48)</sup>. Có lẽ vì thế mà đương thời lưu truyền bài ca dao:

*Chiếu vua mông tám tháng ba<sup>(49)</sup>,  
Cấm quần không đậy người ta hải hùng.  
Không đi thì chợ không đông,  
Đi thì phải mượn quần chồng sao đang.  
Có quần ra quán bán hàng,  
Không quần ra đứng đầu làng trông quan.*

Thay đổi một tập quán không phải dễ dàng gì! Nhưng rồi dần dần, nhất là ở những nơi phố thị, người ta cũng chịu mặc theo “lối mới”. Bởi dù sao, đối với phụ nữ, cái “quần không đậy” (無底裙 vô đế quần) hay “quần một ống” (váy) cũng có những bất tiện, nhiều khi không tránh khỏi những “sơ hở” đáng tiếc, như câu chuyện “lầy Kiều” sau đây. Có lần, một cô gái quê Nghệ Tĩnh đi buôn đồ dọc, từ trên mui bước xuống đầu lái, vô ý thế nào mà khi hạ chân sau thì tà váy mắc ngay vào cọc chèo. Một anh đồ từ trong khoang lạnh mắt lệ miệng “Kiều” ra một câu: “Rõ ràng trong ngọc trắng ngà / Dày dày sẵn đúc một tòa thiên nhiên”. Cô gái may cũng là một tay nhanh trí, ngồi thụp ngay xuống, vừa giả bộ sửa vành khăn trên đầu, vừa “Kiều” đáp lại: “Mười năm em mới một lần / Hè gương cho khách hồng trần thử soi”. “Người chung quang được một bữa cười thú vị! Chỉ tội cho mấy ông quan phải để mắt đến những người phụ nữ “không quần ra đứng đầu làng”!... Dù vậy, cái hạn ba tháng, sáu tháng chẳng ăn thua gì. Ngày 21 tháng Năm năm Minh

<sup>(47)</sup> Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*. Sđd. Tập Hai, tr. 775.

<sup>(48)</sup> Phan Thúc Trục. *Quốc sử di biên*. Sđd, tr. 237.

<sup>(49)</sup> Dị bản: “Chiếu vua mông tám tháng ba” hay “Tháng tám có chiếu vua ra”, “Chiếu vua Minh Mạng ban ra”. Sách *Đại Nam thực lục* chỉ ghi tháng, không ghi ngày cụ thể.

Mạng 11 [10/7/1830], “*Bắc Thành Phó Tổng trấn Phan Văn Thúy lại sức thi hành điều cấm về quần áo. Cấm đàn ông không được đội mũ dài, mũ bình thiên, mũ đuôi én, áo cổ tràng tay rộng và đóng khố. Đàn bà không được dùng vải lụa ngắn bịt đầu, thắt lưng to, thắt lưng nhỏ và mặc váy*”<sup>(50)</sup>. Bảy năm sau, năm 1837, vua Minh Mạng còn phải nhắc lại: “*Trước kia cho rằng áo mặc từ sông Gianh trở ra ngoài vẫn thói hủ lậu, đặc biệt xuống dụ cho đổi theo áo mặc như từ Quảng Bình trở vào Nam, để tỏ ra cùng một phong tục, lại cho kỳ hạn rộng rãi để cho thông thả may mặc. Thế mà từ năm Minh Mạng thứ 8 (1827) đến nay, đã qua 10 năm, vẫn nghe thấy nông phu và đàn bà thôn quê ở quãng ngoài, có nhiều người cứ theo thói cũ, chưa đổi. Về trách nhiệm thực là ở quan địa phương, xong việc thì quên ngay, không chịu ngày ngày khuyên bảo thêm cho nên đến nỗi thế. Vậy, truyền dụ cho đốc, phủ, bố, án, thượng ti từ Hà Tĩnh trở ra Bắc đều nên đốc lòng khuyên dụ dân hạt, bảo cho biết hiện nay cỗi đất hợp làm một, há nên Nam, Bắc phong tục khác nhau, hướng chi từ Quảng Bình trở vào Nam đều theo thể chế nhà Hán, nhà Minh, mũ áo, áo quần chỉnh tề như thế, so với người miền Bắc, con trai đóng khố, đàn bà trên thì mặc áo giao lĩnh, dưới mặc váy, đẹp xấu chẳng rõ rệt để thấy ư? Sao có kẻ đã theo tục tốt, mà có kẻ cũng quen tục cũ lỗi thời chưa đổi, há chẳng là đại ý cố tâm, cố trái, can phạm tội lệ, khiến cho đều nhận biết mình bạch. Vậy hạn cho trong năm nay, cần phải nhất luật thay đổi cả, và khi sang năm mới, nếu vẫn còn theo thói cũ không đổi, tức thì trị tội nặng*”<sup>(51)</sup>. Thay đổi một tập tục không phải dễ, “sĩ dân Bắc Hà” muốn, nhưng nhân dân Bắc Hà thì khác. Cần có pháp chế, nhưng không thể không “châm chước”... Muốn thay đổi một phong tục, một tập quán đã ăn sâu vào tiềm thức của con người hàng trăm hàng nghìn đời nay mà chỉ dựa vào những tờ “giấy vàng” truyền dụ của vua hay những tờ giấy trắng truyền lệnh của quan mang tính áp đặt thì thật khó bề đạt được kết quả nhanh chóng. Ngay trong gia đình quan lại cũng chưa thông chính sách, nói gì đến dân gian, như chuyện xảy ra năm 1845, “*Cho Phan Bá Đạt làm Tổng đốc Nam Định, Đạt đi qua Hà Nội, thấy vợ phó vệ mặc váy lĩnh hồng, lấy làm lạ, cho hỏi, người đàn bà ấy ý quyền thế, nói điều ngạo mạn. Đạt sai đem chém và tham hặc phó vệ. Phó vệ lạy xin mới được miễn. Bấy giờ việc cấm mặc váy lại càng ngặt*”<sup>(52)</sup>. Giả như có thêm những tiết mục quảng cáo, hay “văn nghệ văn gừng” trình diễn thời trang như hiện nay thì quá trình thống nhất y phục xảy ra thuận lợi hơn!... Cho nên cái “quần không đáy” vẫn tồn tại cho đến đầu thế kỷ XX, rồi thay bằng cũng kiểu “quần không đáy” khác do ảnh hưởng phương Tây, do các “bà đầm” mang vào... (còn nữa).

L.N.L.

<sup>(50)</sup> Phan Thúc Trực. *Quốc sử di biên*. Sđd, tr. 351.

<sup>(51)</sup> Nội Các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Sđd. Tập 6, tr. 217.

<sup>(52)</sup> Phan Thúc Trực. *Quốc sử di biên*. Sđd, tr. 435.

## TÓM TẮT

Biên soạn xong sách, ông dâng lên vua ngự lãm. Đầu quyển thứ hai ghi: 兵部尚書敏政侯臣黎光定奉敕纂修 - 兵部右參知靜遠侯臣吳仁靜校政 - 翰林制誥慎徽侯臣黎良慎參攷 *Binh Bộ Thượng thư Mẫn Chính hầu thần Lê Quang Định phụng sắc toàn tu. Binh Bộ Hữu Tham tri Tịnh Viễn hầu thần Ngô Nhân Tịnh hiệu chính. Hàn Lâm chế cáo Thận Huy hầu thần Lê Lương Thận tham khảo*. Bài biểu dâng sách của ông và bài tựa của Nguyễn Gia Cát đều đề ngày 20 tháng Mười Một năm Gia Long thứ 5 [29/12/1806]. Nội dung sách ghi chép tường tận đường bộ và đường sông trong cả nước, gồm đường thiên lý (tức quốc lộ, xưa gọi là đường cái quan) và đường nội bộ các trấn dinh, theo phương pháp Lịch Đạo Nguyên dùng trong tác phẩm *Thủy kinh chú*. Sách thể hiện tư tưởng và ý chí thống nhất đất nước của vua tôi nhà Nguyễn.

## ABSTRACT

### LÊ QUANG ĐỊNH AND GEOGRAPHY BOOK OF UNIFIED HOÀNG VIỆT

Finished compiling the book, he presented it which the King had seen. The beginning of the second volume recorded: 兵部尚書敏政侯臣黎光定奉敕纂修 - 兵部右參知靜遠侯臣吳仁靜校政 - 翰林制誥慎徽侯臣黎良慎參攷 *Minister of Infantry marquis Mẫn Chính Lê Quang Định obeyed the imperial order, and compiled and edited it. Vice-Minister of Infantry marquis Tịnh Viễn Ngô Nhân Tịnh corrected it and Hailin Drafter of Proclamations marquis Thận Huy Lê Lương Thận noted its references*. His preface and the one of Nguyễn Gia Cát were dated October 20 of the 5<sup>th</sup> Gia Long year [December 29, 1806]. The content of book was clearly recorded the roads and river way in the whole country, including national road and the internal roads of the towns, according to method of geographer Lịch Đạo Nguyên used in the Work *Thủy kinh chú* (A great work on ancient Chinese geography). The book expresses the ideology and will to unify the country of the Nguyễn Dynasty king and mandarins